TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18/3/2021

V/v: Ly hôn tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thâm gôm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Vinh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Ngư**

2. Ông **Lâm Ngọc Hà**

- Thư ký phiên tòa: **Bà Lưu Thị Thúy Vy**, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà **Huỳnh Mộng Kiều** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hông tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/ QĐST- HNGĐ ngày 11/3/2021; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Kim Thị Ánh L**, sinh năm 1978 *(có mặt)*.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn*: Ông **Trần V**, sinh năm 1972 *(vắng mặt)*.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2020, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Kim Thị Ánh L trình bày:

Bà và ông V kết hôn năm 1997, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2008.

Thời gian đầu bà L và ông V chung sống hòa thuận, hạnh phúc, năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống.

Từ năm 2019, đến nay vợ chồng sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà L khai vợ chồng có 04 con chung tên:

Trần Minh H, sinh ngày 12/01/1999;
Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004;
Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008;
Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019.

Khi ly hôn, bà yêu cầu xin nuôi dưỡng 03 con chung: Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004; Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008; Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019; còn cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/01/1999, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án xem xét; và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐINH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông V được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng ông V đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông V là quan hệ hợp pháp. Qua quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, được cha mẹ hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông V đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L xin ly hôn là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung**:** Bà L có nguyện vọng được nuôi 03 con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, ông V từ khi thụ lý, hòa giải cũng như tại phiên Tòa hôm nay đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày gì đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc 04 con chung. Từ khi phát sinh mâu thuẫn cho đến nay bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004; Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008; Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 04/01/2021 của 02 cháu Trần Trí H; Trần Minh T, trình bày nguyện vọng, nếu cha mẹ ly hôn 02 cháu xin được ở với mẹ; cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019 (dưới 36 tháng tuổi), nên Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 2,3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng của bà L, giao 03 cháu: Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004; Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008; Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019, cho bà L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Còn đối với cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/01/1999, đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L yêu cầu không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án bà L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Kim Thị Ánh L đối với bị đơn Trần V về việc "Ly hông tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", nguyên đơn Kim Thị Ánh L được ly hôn với bị đơn Trần V; giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên: Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004; Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008; Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019; còn cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/01/1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét. Tài sản chung, không có; nợ chung không có.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội Đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 2,3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Ánh L

- *Về hôn nhân*: Bà Kim Thị Ánh L được ly hôn với ông Trần V

- *Về con chung*: Giao 03 con chung tên: Trần Trí H, sinh ngày 02/9/2004; Trần Minh T, sinh ngày 09/9/2008; Trần Thị Như Y, sinh ngày 22/7/2019, cho bà L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; còn đối với cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/01/1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L yêu cầu không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Ông Trần V được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Kim Thị Ánh L phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0005307, ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *Tòa án tỉnh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện CT;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *cơ quan đang ký kết hôn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Vinh